

**CÔNG TY TNHH HANA LEI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HANA LEI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HANA LEI COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109938041

**3. Ngày thành lập:** 21/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 14 ngõ 304 Đê La Thành, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0888.666.888

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                   | 4511     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                           | 4512     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                     | 4513     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                   | 4520     |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                     | 4541     |
| 9.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                              | 4542     |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                 | 4543     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)<br>Môi giới mua bán hàng hóa | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Bán buôn vải<br>Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác<br>Bán buôn hàng may mặc<br>Bán buôn giày dép                                                                                     | 4641        |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659(Chính) |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                            | 4663        |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                  | 4669        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa Công ty kinh doanh                                                                                                                                | 8299        |
| 17. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                             | 7710        |
| 18. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                       | 4690        |
| 19. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                       | 1311        |
| 20. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                              | 1312        |
| 21. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                            | 1313        |
| 22. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                            | 1391        |
| 23. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                             | 1392        |
| 24. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                           | 1393        |
| 25. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                  | 1394        |
| 26. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                             | 1399        |
| 27. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                     | 1410        |
| 28. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                   | 1420        |
| 29. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                               | 1430        |
| 30. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                                                      | 1511        |
| 31. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                     | 1512        |
| 32. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                 | 1520        |
| 33. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                | 4784        |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                         | 4789        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4931 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932 |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 38. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5011 |
| 39. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hàng hoá ven biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5012 |
| 40. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5021 |
| 41. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5022 |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5222 |
| 44. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5225 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường không;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa. | 5229 |
| 47. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5320 |
| 48. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 49. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5590 |
| 50. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 51. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621 |
| 52. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629 |

|     |                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                         | 5630 |
| 54. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển | 7730 |
| 55. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                                       | 3290 |
| 56. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                      | 3312 |
| 57. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                          | 3314 |
| 58. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                          | 3319 |
| 59. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                         | 3320 |
| 60. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                               | 3600 |
| 61. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                   | 3700 |
| 62. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                  | 3811 |
| 63. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                        | 3812 |
| 64. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                        | 3821 |
| 65. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                              | 3822 |
| 66. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                | 3830 |
| 67. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                               | 3900 |
| 68. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                               | 4101 |
| 69. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                         | 4102 |
| 70. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                   | 4211 |
| 71. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                    | 4212 |
| 72. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                        | 4221 |
| 73. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                             | 4222 |
| 74. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                              | 4223 |
| 75. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                               | 4229 |
| 76. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                        | 4291 |
| 77. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                 | 4292 |
| 78. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                           | 4293 |
| 79. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                      | 4299 |
| 80. | Phá dỡ                                                                                                                                                          | 4311 |
| 81. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                     | 4312 |
| 82. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                           | 4321 |
| 83. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4751 |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 84. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 85. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                     | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THU HIỀN \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nữ*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *22/08/1991* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *022191000426*  
 Ngày cấp: *24/07/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
 Địa chỉ thường trú: *Số 14 Ngõ 304 Đê La Thành, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Địa chỉ liên lạc: *Số 14 Ngõ 304 Đê La Thành, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội